

Giới thiệu ngắn gọn

DL 1000 ngược dây dọc máy vẽ

1. Động cơ chính: 45 kw - quy định 6 p tốc độ của động cơ chuyển đổi tần số
2. Loại biến tần: 45 kw (điều khiển vector)
3. Trống: Φ 1000 mm đường kính, vật liệu: Bề mặt hợp kim Carbide, độ cứng bề mặt HRC55 - HRC62
4. Take lên dây: hoạt động đưa lên dây.

đặc điểm kỹ thuật

1. Max tốc độ vẽ: 40-45 m / phút
2. Max đường kính đến: Φ 10-16mm
4. giảm Lớn nhất: 200 s
5. Các dòng lưu trữ lớn nhất: 2 .5T
đường kính 7.Drum: 1000mm
- 8.Motor: 45Kw
- con dấu 9.oil: con dấu nhập khẩu
10. Dòng nhấn phương pháp: khí nén





电炉式网带炉 (Electric Wire-Mesh Belt Furnace)

型号	额定功率 KW	额定温度 °C	工作尺寸 mm	生产率 t/h
Model	Rated power	Rated temperature	Dimensions of working	Productivity
WZ902-1	45	950	220*2100*50	50-60
WZ902-2	60	950	300*2400*50	90-100
WZ902-3	75	950	320*3200*50	130-150
WZ902-4	90	950	320*4300*50	170-200
WZ902-5	100	950	400*3800*70	200-220
WZ902-6	120	950	400*4700*70	250-300

- NZ109-1
- NZ109-2
- NZ109-3
- NZ109-4
- NZ109-5
- NZ109-6
- NZ109-7
- NZ109-8
- NZ109-9
- NZ109-10
- NZ109-11
- NZ109-12
- NZ109-13
- NZ109-14
- NZ109-15
- NZ109-16
- NZ109-17
- NZ109-18
- NZ109-19
- NZ109-20

